



I. MỘT SỐ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ FDI TẠI VN TÍNH ĐẾN HẾT 5.1998

Với 1979 dự án còn hiệu lực, với tổng số vốn đầu tư là 33 tỷ 307 triệu USD, trong đó 13 tỷ 84 triệu USD vốn đã thực hiện (chiếm 39,28% vốn đầu tư) các dự án có vốn đầu tư FDI đã đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế VN và là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế VN. Sau đây là một số tình hình đầu tư FDI tại VN.

1. Tình hình chung về đầu tư FDI

Tình hình đầu tư FDI thể hiện qua biểu 1.

Nhìn vào biểu 1 ta nhận thấy:

- Số vốn đầu tư được cấp giấy phép qua các năm nhìn chung gia tăng, nhưng giảm sút trong năm 1997 và 5 tháng đầu năm 1998.

- Vốn thực hiện, doanh thu, kim ngạch xuất khẩu và chỉ tiêu nộp ngân sách của các dự án FDI gia tăng qua các năm kể cả năm 1997, 1998 khi điều kiện kinh tế - XH VN do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ không mấy thuận lợi.

Biểu 1: Tình hình thực hiện đầu tư FDI tại VN 1988 - 1998 (Tính đến 31.5.1998)

D/v tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Tổng số 88 - 5/98	3 năm đầu 88 - 1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	5 tháng đầu 1998
I Vốn đăng ký các dự án còn hiệu lực										
Cấp mới	32,080	1,582	1,274	2,027	2,588	3,746	6,607	8,640	4,464	1,152
Tăng vốn	3,862	0.3	7,7	49	222	504	1,247	684	1,095	53
Giải thể	3,026	24	293	402	79	217	477	1,035	334	165
Hết hạn	140	0.4	2	14	29	0	0	75	1	19
Còn hiệu lực	33,307	963	1,417	2,321	3,661	4,167	6,566	8,633	4,427	1,152
II Vốn thực hiện										
Vốn ĐT thực hiện	13,084		206	380	1,112	1,936	2,672	2,607	3,250	921
Vốn từ nước ngoài	11,289		164	316	939	1,658	2,240	2,294	2,847	831
Vốn của doanh nghiệp VN	1,795		42	64	173	278	432	313	403	90
III Doanh thu	10,447		149	208	449	956	1,869	2,450	3,266	1,100
IV Xuất khẩu	4,188		52	112	257	352	440	786	1,500	689
V Nộp ngân sách nhà nước	1,031					128	195	263	315	130

Nguồn: Bộ KH - ĐT

TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP

PGS.PTS. VÕ THANH THU

2. Tình hình đầu tư phân theo ngành kinh tế

Trong 3 năm gần đây, tình hình đầu tư FDI vào các ngành kinh tế ngày càng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của Đảng và nhà nước: Đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa đất nước. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư FDI vào các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, nơi tập trung trên 70% dân số VN còn chiếm tỷ trọng thấp (xem biểu 2).

Biểu 2: Cơ cấu vốn FDI đăng ký phân theo ngành kinh tế 1988 - 1998 (Tính đến 31.5.1998)

Đơn vị: 1,000 USD

Ngành	1988 - 1990		1991 - 1995		1996 - 5.1998		Tổng cộng	
	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng
Tổng số	1,582,645	100%	16,244,382	100%	14,156,742	100%	31,983,769	100%
1. Công nghiệp và xây dựng	656,318	41.47%	8,566,782	52.74%	9,222,884	65.15%	18,445,984	57.67%
Trong đó								
Dầu khí (*)	470,129	29.71%	984,694	6.06%	113,524	0.80%	1,568,347	4.90%
Công nghiệp nặng	73,055	4.62%	3,024,135	18.62%	2,202,927	15.56%	5,300,117	16.57%
Công nghiệp khác	105,797	6.68%	2,993,177	18.43%	5,421,421	38.30%	8,520,395	26.64%
CN vật liệu xây dựng	7,337	0.46%	1,564,776	9.63%	1,485,012	10.49%	3,057,125	9.56%
2. Nông - Lâm - Ngư nghiệp	342,443	21.64%	670,662	4.13%	846,732	5.98%	1,859,837	5.81%
3. Dịch vụ	583,884	36.89%	7,006,938	43.13%	4,087,126	28.87%	11,677,948	36.51%

(*) Chú thích: Dầu khí không kể Liên doanh dầu khí Việt Xô
Nguồn: Bộ KH - ĐT

3. Tình hình đầu tư FDI theo địa phương

Nhìn chung cơ cấu vốn đầu tư FDI theo địa phương còn mất cân đối, chủ yếu (82,24%) vốn đầu tư FDI được đầu tư vào miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng là những nơi có hạ tầng cơ sở phát triển tốt, trong khi đó những vùng kinh tế tiềm năng rất cần vốn đầu tư để phát triển thì mức độ thu hút vốn đầu tư FDI rất thấp (xem biểu 3)

trọng thấp và chính với cơ cấu thu hút vốn đầu tư như vậy mà cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước trong khu vực Châu Á đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động đầu tư FDI tại VN. (xem biểu 4 ở cuối bài)

II. VÀI NÉT VỀ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Biểu 5: Tỷ giá của một số đồng tiền khu vực trong năm 1997

Tỷ giá	12.1996	9.1.1998
Thái Lan	25,63	53,55
Malaysia	2,528	4,6253
Indonesia	2,362	8,075
Philippines	26,30	44,65
Hàn Quốc	885	1,740

Nguồn: Ngân hàng nhà nước VN

Biểu 3: Cơ cấu vốn FDI đăng ký phân theo địa phương 1988 - 1998 (Tính đến 31.5.1998)

Đơn vị: 1,000 USD

Địa phương	1988 - 1990		1991 - 1995		1996 - 1998		Tổng cộng	
	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng
Tổng số	1,116,022	100%	15,332,045	100%	14,188,218	100%	30,636,285	100%
I. Miền núi và trung du Bắc Bộ	12,987	1.16%	515,608	3.36%	942,218	6.64%	1,470,813	4.80%
II. Đồng bằng sông Hồng	257,175	23.04%	4,175,672	27.23%	4,618,513	32.55%	9,051,360	29.54%
III. Khu bốn cũ	3,939	0.35%	573,165	3.74%	236,850	1.67%	813,954	2.66%
IV. Duyên hải miền Trung	127,111	11.39%	658,148	4.29%	605,379	4.27%	1,390,638	4.54%
V. Tây Nguyên	3,221	0.29%	114,985	0.75%	777,699	5.48%	895,905	2.92%
VI. Đông Nam bộ	687,184	61.57%	8,701,053	56.75%	6,758,578	47.64%	16,146,815	52.70%
VII. Đồng bằng sông Cửu Long	24,405	2.19%	593,414	3.87%	248,981	1.75%	866,800	2.83%

4. Đánh giá về hình thức đầu tư

Hiện nay hình thức liên doanh chiếm 70% tổng số vốn đầu tư. Và trong các liên doanh bên đối tác VN chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước (chiếm 92,8% dự án và 99% vốn đăng ký). Sở dĩ có hiện tượng này vì khu vực dân doanh trong thời gian qua chưa được phép góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn doanh nghiệp nhà nước trong liên doanh chủ yếu góp quyền sử dụng đất đai. Và theo số liệu thống kê của Bộ kế hoạch và đầu tư hình thức doanh nghiệp 100% vốn

1. Vài nét về cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước châu Á trong năm 1997 - 1998

Cuộc khủng hoảng khu vực bắt đầu từ Thái Lan vào tháng 3.1997, mà hậu quả của nó còn kéo dài đến thời điểm hiện nay, làm cho nền kinh tế ở nhiều nước ở vùng Đông và Đông Nam Á bị ảnh hưởng nặng nề trên các khía cạnh, thể hiện:

a. Tốc độ tăng trưởng bị giảm sút: Khu vực Đông Nam Á trong suốt thập niên qua có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới (9 - 10%/năm) nhưng

do bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tốc độ tăng trưởng kinh tế bị giảm mạnh: năm 1997, Thái Lan giảm còn 0,6%, Malaysia: 7,5%; Philippines: 4,5%, Indonesia: 3%; Hàn Quốc: 6%, Nhật Bản: 1,1%...

b. Đồng tiền bị giảm giá
Xem biểu số 5, ngay cả đồng yên Nhật cũng bị mất giá liên tục so với đồng đô la Mỹ: đầu năm 1997: 1USD = 100 yên đến tháng 8.1998 1 USD = 143 yên, mất giá 43%

(Tính đến 31.5.1998)

Đơn vị: 1,000 USD

c. Thị trường chứng khoán chao đảo, rối loạn

Hệ thống ngân hàng suy yếu, một số công ty chứng khoán bị phá sản, chỉ số chứng khoán ở nhiều nước bị giảm sút (xem bảng số 6)

Biểu 6: Chỉ số giá chứng khoán của một số nước châu Á trong năm 1997

Chỉ số	12.1996	9.1.1998
Thái Lan	831,57	349,67
Malaysia	1.237	491,6
Indonesia	637,43	342,97
Philippines	3.170	1.518
Hàn Quốc	651,22	440,78

Nguồn: Ngân hàng nhà nước VN

d. Hàng vạn doanh nghiệp bị phá sản, tỷ lệ thất nghiệp lớn: chẳng hạn tỷ lệ thất nghiệp trong năm 1997 và nửa đầu 1998 lên đến gần 30% tổng số người trong độ tuổi lao động, Hàn Quốc gần 16%; Indonesia: 18%

đ. Tính hấp dẫn thu hút vốn FDI của khu vực bị giảm sút: sự khủng hoảng về kinh tế, tài chính kéo theo sự bất ổn về chính trị, làm cho tính rủi ro của môi trường đầu tư tăng cao, tốc độ thu hút vốn đầu tư bị chậm lại, hơn thế nữa không riêng ở VN mà các nước trong khu vực có hiện tượng các nước đầu tư lẫn nhau, cho nên sự khó khăn về kinh tế tài chính ở trong nước dẫn tới hạn chế khả năng đầu tư ở nước ngoài.

e. Sự khủng hoảng tài chính tiền tệ kéo theo sự ảnh hưởng đến hoạt động chính trị XI sâu sắc:

Những cuộc đình công bãi công nổ ra ở nhiều nước, thất nghiệp, mức sống giảm, chính phủ bị mất lòng tin dẫn tới sự thay đổi chính phủ ở hầu hết các nước Đông và Đông Nam Á có cuộc khủng hoảng tiền tệ trầm trọng đi qua: Philippines, Indonesia, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng đã có nhiều bài viết và công trình nghiên cứu về nó, xin tổng kết lại những nét chủ yếu sau:

* Chính phủ không duy trì được thế cân bằng giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, biểu hiện là:

- Quá tập trung đầu tư cho chính sách hướng về xuất khẩu, lấy đó làm động lực để tăng trưởng kinh tế.

- Sự tăng trưởng kinh tế ở mức cao cơ bản dựa vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là nguồn đầu tư ngắn hạn.

- Nợ nước ngoài so với GDP gia tăng qua các năm, đặc biệt là nợ quá hạn ở mức cao.

- Mất cân đối giữa cơ cấu đầu tư và mối quan hệ giữa đầu tư và tiêu dùng.

* Chính sách tài chính tiền tệ không hợp lý, thể hiện là:

- Sự quản lý và điều hành yếu kém của hệ thống ngân hàng.

- Chính sách tỷ giá hối đoái duy trì cứng nhắc, gần như cố định phụ thuộc vào đồng đô la Mỹ.

- Thị trường chứng khoán, thị trường hối đoái, mua bán ngoại tệ ít

được kiểm soát

* Đầu cơ ngoại tệ

* Bất ổn về chính trị, sự xáo trộn trên chính trường ở nhiều nước cũng là nguyên nhân thúc đẩy cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra.

2. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ đối với hoạt động đầu tư FDI tại VN

VN là thành viên khối ASEAN, có nhiều đặc điểm phát triển kinh tế và tài chính giống các nước có khủng hoảng kinh tế, hơn nữa kim ngạch buôn bán của VN với các nước trong khu vực chiếm trên 50% tổng kim ngạch XNK của VN, và như trên đã đề cập, 71,53% đối tác nước ngoài đầu tư vào VN là các nước thuộc vùng Châu Á - Thái Bình Dương cho nên khủng hoảng tiền tệ ở các nước này đã và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động kinh tế, trong đó có hoạt động đầu tư FDI tại VN.

a. Những ảnh hưởng thuận lợi của cuộc khủng hoảng đến hoạt động đầu tư FDI tại VN:

- Tạo động lực kích thích các cấp quản lý vì mô nghiên cứu những bài học, và kinh nghiệm khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở các nước trong khu vực để mau chóng đề xuất những giải pháp cải tổ nền kinh tế và ngăn chặn cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, cải thiện môi trường đầu tư ở VN để tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

- Kích thích cải tổ lại chiến lược thu hút vốn đầu tư chuyển hướng thu hút vốn đầu tư sang các công ty, tập đoàn Bắc Mỹ, Tây Âu và Bắc Âu để tạo sự cân bằng giữa các lực lượng đầu tư, thực hiện chính sách của Đảng và nhà nước: "đa dạng hóa thị trường, đa phương hóa mối quan hệ kinh tế".

- Đối với các nhà đầu tư FDI sử dụng vật tư nguyên liệu nhập khẩu từ các nước trong khu vực, do có cuộc khủng hoảng tiền tệ, giá nguyên liệu, giá thiết bị máy nhập khẩu giảm. Ví dụ: nguyên liệu nhựa giảm 10 - 20%, linh kiện điện tử giảm 10 - 30%; bông; sợi phục vụ cho ngành dệt giảm từ 20 - 30%...Việc giá NK giảm giúp cho các doanh nghiệp giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trong và ngoài nước.

- Cạnh tranh khó khăn trên trường quốc tế khi XK, cạnh tranh với hàng NK với giá rẻ trên thị trường nội địa kích thích các nhà đầu tư nước ngoài thay đổi chiến lược đầu tư công nghệ, hợp lý hóa sản xuất của các dự án đầu tư vào VN.

- Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ là cơ hội giúp cho VN rút ngắn khoảng cách trong phát triển kinh tế so với nước trong khu vực. Vì theo các chuyên gia có uy tín, các nước châu Á đang gặp cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ phải cần ít nhất 5 đến 10 năm

để phục hồi sự phát triển. Đây chính là một khía cạnh tăng sức hấp dẫn của môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại VN.

b. Ảnh hưởng xấu của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước châu Á đến hoạt động đầu tư FDI tại VN

- Hoạt động thu hút vốn đầu tư giảm sút trong năm 1997 và năm 1998 trên 2 khía cạnh: Những dự án đã được cấp giấy phép triển khai chậm xin dần và lùi tiến độ triển khai xây dựng lên đến 5 - 6 tỷ USD, tốc độ cấp giấy phép mới giảm mạnh so với 1996 (xem biểu 1). Tình hình này dẫn đến giảm vốn thực hiện, vốn đầu tư FDI ở năm 1998 và các năm sau.

- Nhiều dự án đang hoạt động gặp khó khăn, đặc biệt là các dự án làm hàng XK vì một mặt thị trường XK bị thu hẹp, mặt khác đồng tiền VN bị mất giá ít hơn, nên giá thành sản xuất cao, khả năng cạnh tranh khó khăn. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê bị ế ẩm, hiệu quả kinh doanh kém. Nhiều dự án triển khai đang trong quá trình trả nợ các khoản vay bằng ngoại tệ, trong điều kiện làm ăn chưa có lãi, tỷ giá hối đoái tăng nên các doanh nghiệp này gặp khó khăn lớn.

- Thu hẹp quy mô sản xuất của nhiều dự án FDI dẫn tới giảm thị trường khoảng 10 nghìn nhân công; lương người lao động bị cắt giảm làm cho đời sống kinh tế XH gặp khó khăn.

- Cuộc khủng hoảng tiền tệ của các nước trong khu vực đặt VN vào tình thế cạnh tranh gay gắt với các nước trong khu vực để thu hút vốn đầu tư, vì nước nào trong khu vực cũng đều cần vốn để hồi phục và phát triển kinh tế, nên nhiều nước như: Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Mianma đều thực hiện nhiều biện pháp tích cực để cải thiện môi trường đầu tư để hấp dẫn và cạnh tranh với các nước khác trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Cạnh tranh gay gắt trong thu hút vốn vừa là khó khăn vừa là động lực giúp các ngành các cấp, các doanh nghiệp FDI tại VN phải mau chóng đề xuất những giải pháp cải thiện tình hình khó khăn do cuộc khủng hoảng tiền tệ khu vực gây nên.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ FDI

Để khắc phục hậu quả của ảnh hưởng bất lợi của cuộc khủng hoảng tiền tệ đến hoạt động FDI tại VN, để tăng cường thu hút vốn phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế chúng tôi kiến nghị những giải pháp sau đây.

1. Những giải pháp trước mắt

- Nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư bằng các biện pháp:

+ Hoàn thiện và bổ sung những văn bản pháp lý tạo môi trường kinh

doanh rõ ràng, bình đẳng và ổn định.

+ Đặc biệt chú ý tính nhất quán của các cấp thừa hành thực hiện các chủ trương chính sách của nhà nước đối với các nhà đầu tư có vốn FDI, tránh tình trạng mỗi cấp thừa hành diễn giải luật và chủ trương của nhà nước một cách tùy tiện gây phiền hà cho các nhà đầu tư. Tổ chức dịch ra tiếng Anh toàn bộ các văn bản pháp quy có liên quan đến hoạt động đầu tư FDI ở ngay cấp ban hành và phổ biến chúng xuống các cấp thực hiện một cách thống nhất.

+ Rà soát lại chính sách về thuế, đảm bảo tính ổn định lâu dài, thay đổi những điểm bất hợp lý trong chính sách thuế theo hướng, khuyến khích các dự án thực hiện nội địa hóa, khắc phục tình trạng NK vật tư, nguyên liệu, linh kiện để sản xuất chịu thuế cao hơn nhập khẩu thành phẩm.

+ Sớm thực hiện Nghị quyết trung ương Đảng lần thứ 4 áp dụng cơ chế một khung giá dịch vụ: điện, nước, du lịch... đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tạo môi trường kinh doanh bình đẳng.

+ Tiếp tục duy trì việc cải cách bộ máy quản lý từ cấp trung ương đến cấp cơ sở, đơn giản hóa mọi thủ tục có liên quan đến hoạt động đầu tư FDI, tránh gây phiền hà cho các nhà đầu tư, thủ tiêu từng bước các mầm mống tham nhũng hối lộ.

+ củng cố sự hoạt động của hệ thống ngân hàng, xem xét lại các chính sách mở tài khoản, chính sách chuyển đổi ngoại tệ v.v... đối với các doanh nghiệp FDI, ít nhất cũng phải

tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trả nợ nước ngoài trong thời gian hoạt động chưa có lãi.

+ Tiếp tục duy trì sự hoạt động của các cơ quan chức năng được lập ra từ tháng 4.1998 nhằm giải quyết cấp bách, tháo gỡ những khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Cho phép thí điểm một số cty có vốn đầu tư FDI đang làm ăn thuận lợi tại VN được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, bước thử nghiệm này giúp cho đa dạng hóa các loại hình đầu tư tăng khả năng huy động vốn từ mọi nguồn, ngoài ra tạo tiền đề cho các doanh nghiệp có vốn FDI sau này tham gia thị trường chứng khoán VN.

- Tăng cường hoạt động tiếp thị đầu tư

+ Chuyển hướng tiếp thị sang các nước châu Âu, châu Mỹ, giảm dần tỉ trọng thu hút vốn từ khu vực nói tiếng Hoa để thực hiện cân bằng giữa các lực lượng đầu tư.

+ Tham gia mạng Internet - mở trong Web giới thiệu về môi trường và các cơ hội, tiềm năng đầu tư.

+ Phối hợp với Bộ ngoại giao, Bộ thương mại và Bộ kế hoạch đầu tư tổ chức các hội thảo quốc tế ở từng khu vực giới thiệu về tiềm năng đầu tư ở VN.

+ Giới thiệu sách báo, catalogue bằng các thứ tiếng thông dụng để tổ chức tuyên truyền vận động đầu tư khắp toàn cầu.

+ Tổ chức đối thoại, xúc tiến đầu tư thông qua cộng đồng các doanh nghiệp nước ngoài, mà cách đây

không lâu chính phủ VN cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI được thành lập.

2. Những giải pháp lâu dài

- Dẫn dắt tiến tới xây dựng luật đầu tư chung cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước và đầu tư của Việt kiều tại VN.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể chiến lược thu hút đầu tư FDI tại VN, trên cơ sở quy hoạch tổng thể này các ngành, các địa phương đề xuất những giải pháp tổ chức thực hiện cụ thể.

- Thúc đẩy đàm phán thương mại với Mỹ, với tổ chức WTO tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI xuất khẩu thuận lợi sang thị trường Mỹ và các nước khác trên thế giới.

- Nâng cao năng lực điều hành của bộ máy quản lý nhà nước, tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có năng lực điều hành, kịp thời cải thiện môi trường đầu tư, xử lý những khó khăn phát sinh trong hoạt động đầu tư FDI.

Tóm lại, cũng như các nước trong khu vực, hoạt động đầu tư FDI đang gặp khó khăn nhưng với những giải pháp mang tính năng động, thiết thực của chính phủ, hoạt động FDI đang trong quá trình hồi phục ■

Biểu 4: Cơ cấu vốn FDI phân theo đối tác (Tính đến 31.5.1998)

Đơn vị: 1,000 USD

Nước hoặc vùng lãnh thổ	1988 - 1990		1991 - 1995		1996 - 5/1998		Vốn ĐT	Tỷ trọng
	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng	Vốn ĐT	Tỷ trọng		
Tổng số	1,582,646	100%	16,244,387	100%	14,253,916	100%	32,080,949	100%
I. Châu Á Thái Bình Dương	779,858	49.28%	11,207,538	68.99%	10,958,520	76.88%	22,945,916	71.53%
Trong đó:								
1. Các nước ASEAN	58,435	3.69%	2,804,937	17.27%	5,087,670	35.69%	7,951,042	24.78%
2. Các nước khác:	466,199	29.46%	7,688,141	47.33%	5,720,545	40.13%	13,874,885	43.25%
Đài Loan	119,923	7.58%	3,112,886	19.16%	1,189,688	8.35%	4,422,497	13.79%
Nhật Bản	85,932	5.43%	1,780,641	10.96%	1,404,865	9.86%	3,271,438	10.20%
Hồng Kông	240,288	15.18%	1,371,003	8.44%	1,554,096	10.90%	3,165,387	9.87%
Hàn Quốc	4,975	0.31%	1,375,633	8.47%	1,531,024	10.74%	2,911,632	9.08%
III. Châu Âu:	690,846	43.65%	3,770,406	23.21%	2,119,483	14.87%	6,580,735	20.51%
Trong đó:								
Pháp	289,244	18.28%	604,340	3.72%	841,049	5.90%	1,734,633	5.41%
Hà Lan	118,000	7.46%	385,084	2.37%	104,310	0.73%	607,394	1.89%
Anh	115,510	7.30%	351,103	2.16%	52,763	0.37%	519,376	1.62%
CHLB Đức	9,358	0.59%	23,017	0.14%	140,354	0.98%	172,729	0.54%
III. Châu Mỹ	111,942	7.07%	1,219,443	7.51%	1,175,913	8.25%	2,507,298	7.82%
Trong đó:								
Hoa Kỳ	2,565	0.16%	759,970	4.68%	371,906	2.61%	1,134,441	3.54%
Canada	109,257	6.90%	67,789	0.42%	13,239	0.09%	190,285	0.59%

Nguồn Bộ KH - ĐT